

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016

TÊN ĐƠN VỊ: TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

ĐỊA CHỈ : 68 Nguyễn Trung Trực - KP 9 - Bến Lức - Long An

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. mi	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,171,260,255,466	1,178,605,184,993
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>5.1</i>	<i>7,095,195,249</i>	<i>6,874,424,479</i>
1. Tiền	111		7,095,195,249	6,874,424,479
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	<i>5.2</i>	<i>1,102,427,502,840</i>	<i>1,119,343,163,381</i>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		679,426,629,764	683,009,651,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51,801,307,374	33,186,969,736
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		295,382,513,151	61,993,272,811
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		100,284,939,287	365,680,957,295
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24,468,243,336)	(24,527,687,677)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,600	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>5.3</i>	<i>56,188,283,590</i>	<i>46,739,190,400</i>
1. Hàng tồn kho	141		56,702,949,054	47,253,855,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(514,665,464)	(514,665,464)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>5,549,273,787</i>	<i>5,648,406,733</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	4,484,024,301	4,440,496,856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		607,715,953	705,469,486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	457,533,533	502,440,391
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6	-	-

(Phần tiếp theo trang 02)



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. mi	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		687,746,949,325	703,683,795,118
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		82,977,494,705	82,363,239,705
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80,000,000,000	80,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,977,494,705	2,363,239,705
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		307,089,678,297	309,565,720,078
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	260,490,383,445	268,079,635,857
+ Nguyên giá	231		332,833,209,423	347,612,512,350
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(72,342,825,978)	(79,532,876,493)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		44,327,555,116	39,186,413,261
+ Nguyên giá	225		51,614,636,364	43,757,863,637
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,287,081,248)	(4,571,450,376)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	2,271,739,736	2,299,670,960
+ Nguyên giá	228		2,793,122,628	2,793,122,628
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(521,382,892)	(493,451,668)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		21,508,344,481	21,658,176,489
+ Nguyên giá	222		26,420,882,816	26,420,882,816
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4,912,538,335)	(4,762,706,327)
<i>IV. Tài sản dài hạn dở dang</i>	240		92,268,245,415	96,618,586,759
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		91,499,518,683	91,307,764,502
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		768,726,732	5,310,822,257
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	5.10	132,119,872,432	132,119,872,432
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		132,119,872,432	132,119,872,432
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		51,783,313,995	61,358,199,655
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	7,325,705,767	6,250,378,819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	44,457,608,228	55,107,820,836
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,859,007,204,791	1,882,288,980,111

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

10041
CÔNG
Ô PH
P Đ
GANG
LƯC -

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. mi	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,419,676,828,899	1,515,088,995,928
I. Nợ ngắn hạn	310		797,010,715,844	1,054,301,119,793
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	234,939,241,408	186,839,380,145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	27,329,366,317	22,582,484,237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	3,947,774,825	4,757,531,129
4. Phải trả người lao động	314	5.16	3,215,404,042	6,146,997,139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,900,705,887	2,766,814,391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		158,187,222,104	233,382,334,286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		351,401,968,622	581,694,270,827
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,089,032,639	16,131,307,639
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		622,666,113,055	460,787,876,135
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7,851,274,545	8,519,074,545
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.19	18,513,790,507	18,513,790,507
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.20	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,219,444,553	2,219,444,553
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,414,016,624	1,412,999,935
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		592,667,586,826	430,122,566,595
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		439,330,375,892	367,199,984,183
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	439,330,375,892	367,199,984,183
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		443,753,850,000	443,753,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,479,743,076	36,479,743,076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	(33,403,217,184)	(105,533,608,893)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(105,533,608,893)	(245,591,325,255)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	72,130,391,709	140,057,716,362
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,859,007,204,791	1,882,288,980,111

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ KHẢ HÂN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý II Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã T số N	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	884,941,597,536	367,928,668,320	1,509,859,943,949	675,862,851,721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3,269,762,355	72,420,727	3,712,437,907	80,394,835
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 6	881,671,835,181	367,856,247,593	1,506,147,506,042	675,782,456,886
4. Giá vốn hàng bán	11 6	812,434,116,406	346,988,527,034	1,385,607,381,017	642,530,871,028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	69,237,718,775	20,867,720,559	120,540,125,025	33,251,585,858
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 6	8,745,228,489	1,955,356,200	47,154,303,450	2,050,723,347
7. Chi phí tài chính	22 6	17,006,998,562	33,931,147,345	64,975,830,913	46,545,010,241
Trong đó: chi phí lãi vay	23	16,925,480,783	21,613,731,959	64,806,452,897	33,995,701,270
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			(5,984,217)		(5,984,217)
9. Chi phí bán hàng	24 7	3,285,798,939	8,117,469,950	6,848,536,659	14,758,973,142
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 7	6,865,193,559	9,432,595,982	12,690,242,090	18,011,194,155
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	50,824,956,204	(28,664,120,735)	83,179,518,513	(44,018,852,550)
12. Thu nhập khác	31 7	5,613,313,296	855,259,651	5,859,706,657	1,235,229,802
13. Chi phí khác	32 7	4,563,723,756	379,404,532	4,764,619,886	481,867,397
14. Lợi nhuận khác	40	1,049,589,540	475,855,119	1,095,086,771	753,362,405
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	51,874,545,744	(28,188,265,616)	84,274,905,584	(43,265,490,145)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	909,944,196	(7,611,408)	1,494,301,267	295,628,479
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6,412,993,154	1,134,019,109	10,650,212,609	1,137,855,339
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	44,551,608,394	(29,314,673,317)	72,130,391,708	(44,698,973,963)
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(304,763,247)		(912,660,573)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		44,551,608,394	(29,009,910,070)	72,130,391,708	(43,786,313,390)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1,007	(656)	1,631	(990)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Long An, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Lê Thị Khả Hân
Người lập bảng

CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
HOÀNG LONG
MỘT LỚC - T. LONG AN

Nguyễn Thị Trúc
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Đạo
Tổng Giám đốc

TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	MS	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	84,273,277,459	(43,265,490,145)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12,687,104,271	18,819,418,250
Các khoản dự phòng	03	(59,444,341)	(232,019,012)
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(863,402,761)	15,093,615,190
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46,821,865,405)	135,414,856
Chi phí lãi vay	06	64,806,452,897	31,158,048,377
Các khoản điều chỉnh khác		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	114,022,122,120	21,708,987,516
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	18,180,049,835	(61,885,829,930)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9,640,059,246)	25,458,797,430
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	23,584,004,531	163,482,279,771
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,118,854,393)	(55,128,545)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(2,986,166,343)	
Tiền lãi vay đã trả	14	(43,474,948,341)	(6,615,458,738)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,625,275,455)	(41,000,151)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
Tiền chi khác cho hoạt kinh doanh	17	(42,275,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	95,898,597,708	142,052,647,353
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(168,096,986,270)	(12,070,174,881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5,000,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(28,775,761,000)	52,153,677,252
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	148,872,621,361	(85,883,091,521)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37,660,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	43,110,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35,743,676,460	(6,329,653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,806,449,449)	(45,805,918,803)



TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	696,824,111,900	231,330,944,878
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(790,694,878,777)	(330,564,048,702)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93,870,766,877)	(99,233,103,824)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	221,381,382	(2,986,375,274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6,874,424,479	8,586,385,761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(610,612)	(7,752,691)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7,095,195,249	5,592,257,796

NGƯỜI LẬP BẢNG



LÊ THỊ KHẢ HÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

Ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 443.753.850.000 VND.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại tổng hợp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Chế biến, bảo quản thủy hải và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy sản và các sản phẩm chế biến thủy sản;
- Kinh doanh nguyên liệu, hương liệu và thuốc lá điếu;
- Hoạt động vận tải hành khách taxi.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:



<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>	<u>Ghi chú</u>
1.	Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Tầng trệt, tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	100%	100%	
2.	Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%	
3.	Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Lầu 2, 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	100%	
4.	Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	149 Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, Tp.Hồ Chí Minh	100%	100%	
5.	Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Thủy sản Mekong	Ấp Tân Cường, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Đầu tư vào ngày 31/8/2015

1.6. Danh sách công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	A-14 Lô H30 Khu Phố Mỹ Quang, P.Tân Phong, Q.7, Tp.Hồ Chí Minh	30%	30%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong năm Tập đoàn đã áp dụng các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3: 110
CỘNG
CỔ F
ÁP E
HOÀNG
CỤC-T

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

4.2 Áp dụng Hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kế thúc vào ngày 30/06/2016.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.6 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối năm.

0416
 TỶ
 HẠN
 OẢN
 LONG

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.7 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và thiếu hụt phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí phát sinh cho nhiều kỳ kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tư làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 09 năm
▪ Tài sản cố định khác	08 – 50 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 68 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Long An, Việt Nam của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

4.11 Thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Năm 2016

Phương tiện vận tải

08 – 10 năm

4.12 Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

4.14 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.15 Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

4.16 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ

4.19 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

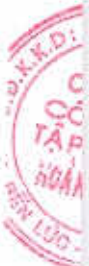
4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế



Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.22 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.24 Chi phí tài chính



Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

4.25 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.27 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.28 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ xử lý nước thải, nuôi trồng thủy sản	không chịu thuế
▪ Thương mại phân bón, nông sản, gia công chế biến thủy sản	5%
▪ Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa	5%
▪ Dịch vụ taxi	10%
▪ Thương mại thuốc lá	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.



4.29 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.30 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lỗ lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	682.368.377	755.357.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.412.826.872	6.119.067.230
Cộng	7.095.195.249	6.874.424.479

5.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH SX và TM Thanh Thy với tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu là 30%.

5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long	44.195.761.407	193.670.462.716
Công ty TNHH Thương Mại An Thịnh	24.775.540.083	29.575.540.083
Bà Phạm Huyền Trang – Xem thêm mục 9	8.856.725.000	8.856.725.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	145.459.395.967	226.988.961.242
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	262.017.059.510	89.570.586.510
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II – Xem thêm mục 9	42.533.372.864	41.846.285.370
Tổng Cty CNTP Đồng Nai	-	2.041.123.744
Cty Hoàn Cầu Đồng Tháp	51.579.055.700	-
Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	4.322.418.313
Các khách hàng khác	95.987.300.920	86.137.548.238
Cộng	679.426.629.764	683.009.651.216

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh	27.584.178.000	27.584.178.000
Công Ty TNHH MTV Chế Biến TS Hoàng Long	16.662.283.050	-
Trả trước tiền mua nguyên liệu	6.660.685.109	-
Trả trước cho hoạt động thi công	382.829.243	-
Trả trước về cung cấp thiết bị	89.231.840	-
Các khách hàng khác	422.100.132	5.602.791.736
Cộng	51.801.307.374	33.186.969.736

5.5. Phải thu về cho vay

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	268.743.403.168	42.861.787.411
Công ty TNHH Một Thành Viên Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	4.301.750.000	17.717.277.361
Công ty TNHH Thương Mại An Thịnh	15.585.406.239	1.114.208.039
Công Ty Cadovimex II	4.780.000.000	-
Công Ty Tấn Điền	779.953.744	-
Công Ty Thanh Thy	542.000.000	-
Công ty Thanh Mỹ	-	300.000.000
Các đối tượng khác	650.000.000	-
Cộng	295.382.513.151	61.993.272.811
Dài hạn:		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

5.6. Phải thu khác

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về chuyển nhượng Công ty con	2.100.000.000	-	45.210.000.000	-
Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay – Xem thêm mục 9	13.381.230.500	-	151.958.615.757	-
Phải thu lãi tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	28.565.871.735	-	15.282.828.549	-
Phải thu lợi nhuận chuyển về Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	17.716.678.851	-	17.716.678.851	-
Phải thu thi công công trình ao cá, nhà kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	-	20.000.000.000	-
Phải thu Cty TNHH MTV Nuôi Trồng TS Hoàng Long	8.776.632.641	-	-	-



Phải thu Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh	-	-	14.471.198.200	-
Phải thu Cty Vĩnh Thành	50.998.465	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu CADOVIMEX II -	12.871.439.500	-	40.943.133.909	-
Phải thu Cty TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long	800.000.000	-	-	-
Thuế VAT để nghị hoàn	-	-	8.400.561.816	-
Lãi từ khoản cho cá nhân vay	10.134.291.679	-	41.943.581.239	-
Phải thu cho Công ty SX-TM-DV Thanh Thy vay	-	-	542.000.000	542.000.000
Phải thu người lao động (tạm ứng)	3.253.875.716	-	3.148.256.993	-
Ký cược, ký quỹ	309.351.816	-	309.351.816	-
Phải thu thuế nhập khẩu được hoàn	-	-	-	-
Ứng trước theo hợp đồng kinh tế	-	-	-	-
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1.154.117.037	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Phải thu khác	1.170.451.347	-	5.754.750.165	2.330.648.773
Cộng	100.284.939.287	-	365.680.957.295	2.872.648.773
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.977.494.705	-	2.363.239.705	-
Cộng	2.977.494.705	-	2.363.239.705	-

5.7. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	24.468.243.336	-	26.559.595.188	2.031.907.511	
Cộng	24.468.243.336	-	26.559.595.188	2.031.907.511	

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	VND					
	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Nguyễn Tấn Trung	1.960.634.333	-	trên 3 năm	1.960.634.333	-	trên 3 năm
Nguyễn Nhật Linh	1.793.871.902	-	trên 3 năm	1.938.794.102	-	trên 3 năm
Các khách hàng khác	20.713.737.101	-	từ 06 tháng đến trên 03 năm	22.660.166.753	2.031.907.511	từ 06 tháng đến trên 03 năm
Cộng	24.468.243.336	-		26.559.595.188	2.031.907.511	

5.8. Hàng tồn kho

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.831.387.155	(152.760.035)	11.219.109.196	(152.760.035)
Công cụ, dụng cụ	2.495.020.229	-	2.306.412.220	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	870.792.594	-	273.846.708	-
Thành phẩm	41.466.885.636	-	30.734.955.240	-
Hàng hóa	38.863.440	(361.905.429)	2.719.532.500	(361.905.429)
Cộng	56.702.949.054	(514.665.464)	47.253.855.864	(514.665.464)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	41.871.460.559	41.871.460.559	41.871.460.559	41.871.460.559
Khu TĐC khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	19.854.359.726	13.590.600.000	19.854.359.726	13.590.600.000
Công trình Công ty Thanh Mỹ	8.023.346.062	8.023.346.062	8.023.346.062	8.023.346.062
Công trình KDC Long Kim 2 - GD2	3.524.103.422	3.524.103.422	3.524.103.422	3.524.103.422
HT đường ống NMXL nước thải Long Cang	1.122.361.933	1.122.361.933	1.122.361.933	1.122.361.933



Cụm công nghiệp HL-LC	22.123.156.700	22.123.156.700	22.123.156.700	22.123.156.700
Khác	1.108.249.047	1.244.490.007	1.052.735.826	1.052.735.826
Cộng	97.763.278.409	91.499.518.683	97.571.524.228	91.307.764.502

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	VND
						Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số dư đầu năm	142.921.857.686	135.069.456.495	62.952.168.603	1.379.997.720	5.289.031.846	347.612.512.350
Mua trong năm	-	595.659.000	-	-	-	595.659.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.614.913.703	-	-	-	5.614.913.703
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(20.989.875.630)	-	-	(20.989.875.630)
Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	142.921.857.686	141.280.029.198	41.962.292.973	1.379.997.720	5.289.031.846	332.833.209.423
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm	8.230.875.873	27.749.183.695	41.654.688.688	1.021.006.857	877.121.380	79.532.876.493
Mua trong năm	1.510.156.926	4.895.074.161	3.112.317.338	41.901.012	234.260.730	9.793.710.167
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(16.983.760.682)	-	-	(16.983.760.682)
Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.741.032.799	32.644.257.856	27.783.245.344	1.062.907.869	1.111.382.110	72.342.825.978
Giá trị còn lại:						
Tại ngày đầu năm	134.690.981.813	107.320.272.800	21.297.479.915	358.990.863	4.411.910.466	268.079.635.857
Tại ngày cuối năm	133.180.824.887	108.635.771.342	14.179.047.6299	317.089.851	4.177.649.736	260.490.383.445

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 21.239.355.044 đồng – Xem thêm mục 5.14

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.778.605.819 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	VND
	Phương tiện vận tải
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	43.757.863.637
Tăng trong năm	7.856.772.727
Số dư cuối năm	51.614.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	4.571.450.376
Khấu hao trong năm	2.715.630.872
Số dư cuối năm	7.287.081.248
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	39.186.413.261
Tại ngày cuối năm	44.327.555.116

5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	2.793.122.628
Chuyển sang BĐSĐT	-
Số dư cuối năm	2.793.122.628
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	493.451.668
Khấu hao trong năm	27.931.224
Số dư cuối năm	521.382.892
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	2.299.670.960
Tại ngày cuối năm	2.271.739.736

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Từ TSCĐ hữu hình và vô hình chuyển sang	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND
				Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	17.340.160.000	-	-	17.340.160.000
Nhà	9.080.722.816	-	-	9.080.722.816
Cộng	26.420.882.816	-	-	26.420.882.816
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	4.762.706.327	149.832.008	-	4.912.538.335
Cộng	4.762.706.327	149.832.008	-	4.912.538.335
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	17.340.160.000	-	-	17.340.160.000
Nhà	4.318.016.489	(149.832.008)	-	4.168.184.481
Cộng	21.658.176.489	(149.832.008)	-	21.508.344.481

Giá trị còn lại cuối năm của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay là 21.508.344.481 VND – Xem thêm mục 5.14.

(Xem tiếp trang sau)

474
3 TỶ
4 A
0 A
10/10
10/10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

5.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	VND					
	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	347.913.059.581	-	632.777.261.900	859.419.939.759	574.555.737.440	574.555.737.440
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.488.909.041	-	-	3.649.624.346	7.138.533.387	7.138.533.387
Vay dài hạn	570.413.178.850	-	164.262.022.000	7.378.819.950	413.529.976.800	413.529.976.800
Nợ thuê tài chính dài hạn	22.254.407.976	-	7.077.272.727	1.415.454.546	16.592.589.795	16.592.589.795
Cộng	944.069.555.448	-	804.116.556.627	871.863.838.601	1.011.816.837.422	1.011.816.837.422

Vay ngắn hạn là khoản vay các công ty ngoài Tập đoàn và các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đối với VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C. Các khoản vay này được thế chấp bằng bất động sản, quyền sử dụng đất (xem thêm mục 5.10 và 5.13) và các giấy tờ có giá thuộc sở hữu hợp pháp của Tập đoàn và quyền sử dụng đất tại xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Tập đoàn và tài sản của Ông Phạm Phúc toại - Xem thêm mục 9;

Vay dài hạn là khoản vay các ngân hàng thương mại với mục đích thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định và lãi suất từ 5%/năm đối với USD;

Nợ thuê tài chính dài hạn theo hợp đồng số: SBL010201511016 và Phụ lục 02 ký kết ngày 24/11/2015 về phương tiện vận tải với thời hạn 48 tháng. Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	VND					
	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	6.496.360.500	-	6.496.360.500
Trên 1 năm đến 5 năm	4.918.182.801	1.398.558.455	3.519.624.346	3.234.327.478	2.411.438.882	822.888.596
Cộng	4.918.182.801	1.398.558.455	3.519.624.346	9.730.687.978	2.411.438.882	7.319.249.096

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các khoản vay các bên liên quan được chi tiết như sau – Xem thêm mục 9:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	5.640.000.000
Cộng	-	5.640.000.000

5.15. Phải trả người bán

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả Cty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	23.195.143.374	23.195.143.374	-	-
Phải trả Cty An Thịnh	3.857.848.703	3.857.848.703	-	-
DNTN Thương Mại Thanh Đông	34.285.139.050	34.285.139.050	25.516.322.350	25.516.322.350
Công Ty TNHH SX - TM - DV Kim Hoàng Long	25.320.298.000	25.320.298.000	55.190.244.160	55.190.244.160
Công ty TNHH Hữu Sáng	17.551.694.645	17.551.694.645	12.680.389.825	12.680.389.825
Công ty TNHH Phát triển Chia Tung	7.316.615.517	7.316.615.517	7.380.466.044	7.380.466.044
Phải trả tiền mua NL	12.840.417.100	12.840.417.100	-	-
Công ty Cổ phần HUM	21.704.403.255	21.704.403.255	17.605.919.170	17.605.919.170
Các nhà cung cấp khác	89.387.546.763	89.387.546.763	68.466.038.596	68.466.038.596
Cộng	234.939.241.408	234.939.241.408	186.839.380.145	186.839.380.145

5.16. Chi phí phải trả dài hạn

Là chi phí trích trước cho công trình Long Kim 2.

5.17. Phải trả khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	640.777.683	576.707.483
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.096.662.755	1.647.994.633
Nhận ký quỹ ký cược	80.161.000	335.161.000
Phải trả về việc chuyển nhượng công ty con	-	37.210.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Tạm mượn các đối tượng khác	-	4.870.868.585
Phải trả bà Lê Thanh Tuyền	54.330.525.684	54.330.525.684
Phải trả tiền hàng chưa có hóa đơn	-	-
Phải trả Cty CP Thanh Mỹ	4.420.868.585	-
Phải trả lãi vay	89.338.510.805	124.543.168.436
Phạm Phúc Toại - Xem thêm mục 9	-	3.735.424
Phạm Hoàng Long - Xem thêm mục 9	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II mượn - Xem thêm mục 9	-	7.000.000.000
Cty Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	2.900.000.000	-
Cty Thủy Sản Hoàng Long	590.000.000	-
Phải trả quỹ hỗ trợ lái xe	351.489.765	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.438.225.827	2.864.173.041
Cộng	158.187.222.104	233.382.334.286
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược của tài xế	1.159.016.624	-
Nhận ký quỹ, ký cược khác	255.000.000	-
Cộng	1.414.016.624	-

5.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do trích trước chi phí khu đất Long Kim	2.806.196.162	2.802.995.016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến việc lỗ tính thuế chưa sử dụng	41.651.412.066	67.805.735.698
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(15.500.909.878)
Cộng	44.457.608.228	55.107.820.836

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trục, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.19. Vốn chủ sở hữu**5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(255.595.903.603)	1.862.438.111	219.000.127.584
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	140.057.716.362	(1.006.646.120)	139.051.070.242
Tăng giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	10.004.578.348	(855.791.991)	9.148.786.357
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(105.533.608.893)	-	367.199.984.183
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	72.130.391.709	-	72.130.391.709
Tăng giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(33.403.217.184)	-	439.330.375.892

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

5.19.2. Cổ phiếu

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

5.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	5.629,47	4.175,07
EUR	100,95	

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	200.399.270.200	109.652.124.910
Doanh thu thực ăn thủy sản	368.276.393.780	-
Doanh thu hoạt động thi công	114.443.621	157.510.905
Doanh thu kinh doanh bất động sản	375.000.000	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	423.996.054	71.640.000
Doanh thu cung cấp nước	2.201.135.531	2.047.406.004
Doanh thu taxi	13.998.797.784	17.933.339.541
Doanh thu gia công thủy sản	293.614.234.511	238.049.602.525
Doanh thu khác	2.268.563.700	-
Các khoản giảm trừ	-	(55.376.292)
Cộng	881.671.835.181	367.856.247.593

(Xem tiếp trang sau)

0041
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 TẬP ĐOÀN
 HOÀNG LONG
 T. L. L.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	166.517.610.260	106.717.085.017
Giá vốn thức ăn thủy sản	425.578.479.576	-
Giá vốn hoạt động thi công	65.485.974	68.917.938
Giá vốn hoạt động bất động sản	98.683.688	2.514.037
Giá vốn dịch vụ	547.177.535	834.260.730
Giá vốn cung cấp nước	1.453.231.426	1.405.912.894
Giá vốn hoạt động taxi	13.168.670.794	12.653.297.110
Giá vốn gia công thủy sản	208.709.692.710	225.306.539.309
Giá vốn hoạt động khác	(3.704.915.557)	-
Cộng	812.434.116.406	346.988.527.034

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.316.833.617	1.508.023.722
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	129.126.067	447.332.478
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.299.268.805	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	8.745.228.489	1.955.356.200

6.4. Chi phí tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	16.898.975.783	18.776.079.066
Lãi ký quỹ lãi xe	26.505.000	389.200.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.579.335	61.453.089
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.671.209.930
Chi phí tài chính khác	13.938.444	33.205.260
Cộng	17.006.998.562	33.931.147.345

(Xem tiếp trang sau)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	562.971.594	164.376.722
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	82.569.778	1.909.092.907
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.735.014	5.615.605.657
Chi phí bằng tiền khác	2.076.522.553	428.394.664
Cộng	3.285.798.939	8.117.469.950

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.011.872.592	5.319.993.170
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.746.948	84.092.847
Chi phí khấu hao TSCĐ	167.538.266	867.860.461
Thuế, phí và lệ phí	29.373.618	26.417.318
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	704.490.047	2.343.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.083.374.556	1.057.129.875
Chi phí bằng tiền khác	739.797.532	2.074.758.872
Cộng	6.865.193.559	9.432.595.982

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.000.000.000	-
Thu phí đo đạc	5.965.455	-
Thu tiền bán phế liệu	216.554.031	377.388.637
Thu lãi trả chậm, phạt vi phạm hợp đồng	221.051.710	-
Xử lý quỹ hỗ trợ tai nạn và quỹ sửa chữa	-	468.755.550
Thu nhập khác	169.742.100	9.115.464
Cộng	5.613.313.296	855.259.651

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

6.8. Chi phí khác

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.006.114.948	-
Chi phí xử lý ao nuôi	-	-
Phạt chậm nộp tiền sử dụng đất	-	-
Chi phí xử lý hàng tồn kho	-	-
Chi phí liên kết nuôi thủy sản	-	311.606.394
Chi phí khác	557.608.808	67.798.138
Cộng	4.563.723.756	379.404.532

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(304.763.247)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(304.763.247)

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Trích trước chi phí Công trình Long Kim 2	Lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh	Khác	VND Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	(3.529.210.789)	(92.050.529.042)	61.319.332.390	(34.260.407.441)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	726.215.773	24.244.793.344	(45.818.422.512)	(20.847.413.395)
Số dư đầu năm nay	(2.802.995.016)	(67.805.735.698)	15.500.909.878	(55.107.820.836)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	(3.201.146)	10.586.509.731	66.904.023	10.650.212.608
Số dư cuối năm nay	(2.806.196.162)	57.219.225.967	15.567.813.901	44.457.608.228

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Các khoản đi vay thực thu trong năm

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, thương mại
- Thi công, xây lắp
- Dịch vụ taxi
- Bất động sản
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản
- Hoạt động khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

							VND
	Thương mại	Thi công	Bất động sản	Taxi	Thức ăn, gia công thủy sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	350.634.053.838	6.034.132.700	380.539.636	30.166.550.157	1.109.400.514.348	9.531.715.363	1.506.147.506.042
Giá vốn	294.271.789.551	5.877.864.246	96.014.633	26.973.331.288	1.051.357.244.169	7.031.137.130	1.385.607.381.017
Lãi gộp	56.362.264.287	156.268.454	284.525.003	3.193.218.869	58.043.270.179	2.500.578.233	120.540.125.025
Chi phí bán hàng	88.243.350	-	-	995.406.961	5.764.886.348	-	6.848.536.659
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.157.988.692	577.488.342	2.957.090	4.605.978.240	3.892.150.827	453.678.899	12.690.242.090
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	53.116.032.245	(421.219.888)	281.567.913	(2.408.166.332)	48.386.233.004	2.046.899.334	101.001.346.276
Doanh thu tài chính	14.255.319.459	-	16.140.644	1.086.077	443.829.597	32.437.927.673	47.154.303.450
Chi phí tài chính	11.557.282.309	-	-	1.425.063.455	19.894.953.206	32.098.531.943	64.975.830.913
Lợi nhuận tài chính	2.698.037.150	-	16.140.644	(1.423.977.378)	(19.451.123.609)	339.395.730	(17.821.527.463)
Thu nhập khác	234.092.165	-	-	5.174.852.149	450.105.593	656.750	5.859.706.657
Chi phí khác	73.285.098	-	685.219.840	4.006.114.948	-	-	4.764.619.886
Lợi nhuận khác	160.807.067	-	(685.219.840)	1.168.737.201	450.105.593	656.750	1.095.086.771
Lỗ từ hoạt động liên doanh	-	-	-	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.974.876.462	(421.219.888)	(387.511.283)	(2.663.406.509)	29.385.214.988	2.386.951.814	84.274.905.584
Chi phí thuế TNDN	10.604.231.367	-	-	(48.136.313)	1.521.514.798	66.904.024	12.144.513.876
Lợi nhuận sau thuế TNDN	45.370.645.095	(421.219.888)	(387.511.283)	(2.615.270.196)	27.863.700.190	2.320.047.790	72.130.391.709
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
Lợi ích của Công ty mẹ	45.370.645.095	(421.219.888)	(387.511.283)	(2.615.270.196)	27.863.700.190	2.320.047.790	72.130.391.709

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Lĩnh vực							VND
	<u>Thương mại</u>	<u>Thi công</u>	<u>Bất động sản</u>	<u>Dịch vụ Taxi</u>	<u>Chế biến, thực ăn thủy sản</u>	<u>Khác</u>	Cộng
Doanh thu thuần	163.630.627.460	1.444.085.450	440.000.000	37.491.110.098	468.718.937.909	4.057.695.969	675.782.456.886
Giá vốn	159.718.525.746	1.342.626.120	85.519.106	30.450.644.193	447.355.611.097	3.577.944.767	642.530.871.028
Lãi gộp	3.912.101.714	101.459.330	354.480.894	7.040.465.905	21.363.326.812	479.751.202	33.251.585.858
Lãi từ hoạt động bán hàng	<u>1.619.383.271</u>	<u>(161.913.555)</u>	<u>(449.111.909)</u>	<u>72.637.258</u>	<u>(290.285.352)</u>	<u>(309.291.153)</u>	<u>481.418.561</u>
Doanh thu tài chính	30.226.092	415.601	120.562	14.827.935	2.003.723.481	1.409.677	2.050.723.348
Chi phí tài chính	18.230.716.413	-	69.401.743	2.188.291.919	25.475.405.118	581.195.049	46.545.010.242
Lợi nhuận tài chính	<u>(18.200.490.321)</u>	<u>415.601</u>	<u>(69.281.181)</u>	<u>(2.173.463.984)</u>	<u>(23.471.681.637)</u>	<u>(579.785.372)</u>	<u>(44.494.286.894)</u>
Thu nhập khác	69.800.000	-	-	654.908.833	510.520.969	-	1.235.229.802
Chi phí khác	60.286.257	-	-	109.974.746	311.606.394	-	481.867.397
Lợi nhuận khác	<u>9.513.743</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>544.934.087</u>	<u>198.914.575</u>	<u>-</u>	<u>753.362.405</u>
Lỗ từ hoạt động liên doanh	(5.984.217)	-	-	-	-	-	(5.984.217)
Tổng lợi nhuận trước thuế	<u>(16.577.577.524)</u>	<u>(161.497.954)</u>	<u>(518.393.090)</u>	<u>(1.555.892.639)</u>	<u>(23.563.052.414)</u>	<u>(889.076.525)</u>	<u>(43.265.490.146)</u>
Thuế TNDN	54.686.537	-	-	-	240.941.942	1,137.855.339	1,433.483.818
Lợi nhuận sau thuế	<u>(16.632.264.061)</u>	<u>(161.497.954)</u>	<u>(518.393.090)</u>	<u>(1.555.892.639)</u>	<u>(23.803.994.356)</u>	<u>(2.026.931.864)</u>	<u>(44.698.973.964)</u>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(912.660.573)	-	(912.660.573)
Lợi ích của Công ty mẹ	<u>(16.632.264.061)</u>	<u>(161.497.954)</u>	<u>(518.393.090)</u>	<u>(1.555.892.639)</u>	<u>(22.891.333.782)</u>	<u>(2.026.931.864)</u>	<u>(43.786.313.391)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con từ ngày 31/8/2015
6. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Công ty liên kết
7. Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
8. Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
9. Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
10. Công ty Cổ phần Thủy Hải sản MeKong	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
11. Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
12. Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc Công ty
13. Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
14. Ông Phạm Hoàng Long	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc của các công ty trong Tập đoàn	891.638.000	709.435.385

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tập đoàn.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tập đoàn có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tập đoàn có thể có các rủi ro lãi suất.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Tập đoàn đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tập đoàn. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tập đoàn. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Tập đoàn có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2016.

Long An, ngày 20 tháng 7 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ KHẢ HÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
HOANG LONG GROUP

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số: 31/CV-CTY/2016

Bến Lức, ngày 20 tháng 07 năm 2016

V/v: "Giải trình kết quả kinh doanh
hợp nhất Quý 2 năm 2016"

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã CK: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2015 là : (29.009.910.070) VND.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016 là : 44.551.608.394 VND.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016 tăng 73.561.518.464 VND so với Quý 2 năm 2015. Sự biến động này chủ yếu là do Công Ty đã thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp, định hình lại tổ chức nâng cao hiệu quả hoạt động cho phù hợp với chiến lược phát triển của Công Ty. Bên cạnh đó hoạt động kinh doanh thương mại của Công Ty mẹ cũng như hoạt động kinh doanh thức ăn thủy sản Mê Kong hiệu quả hơn.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO